

## CTCP Viglacera Tiên Sơn

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 16,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -9.1%      | -2.5%   | -6.5%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q3/25 |
| 674               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 125  22.7% |
| YoY: ▲ 119  21.4% |

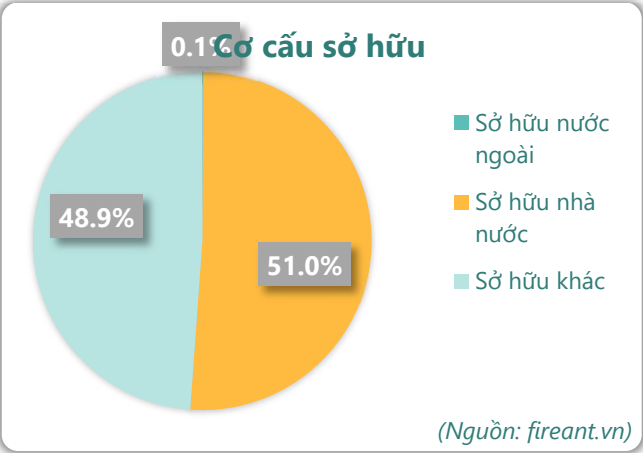
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| 42.3               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 14.4  51.6% |
| YoY: ▲ 5.00  13.4% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 33.9                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 9.70  40.0%   |
| YoY: ▲ 1.50  4.6%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 9.4%                      |
| YoY: +/-▲ 0.4%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 13.8%              |
| YoY: +/-▲ 0.1%     |

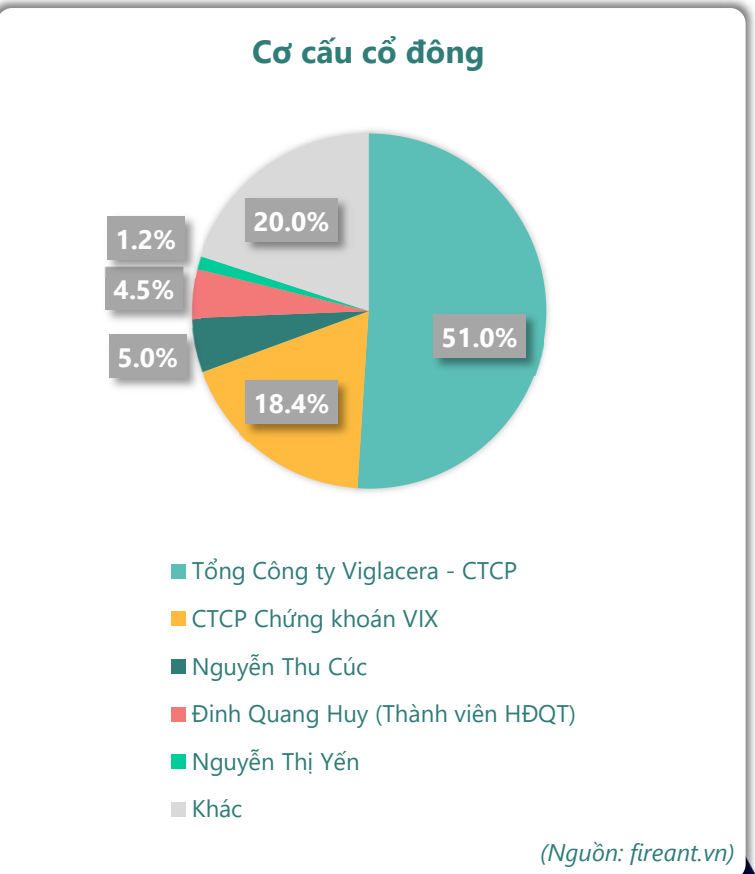
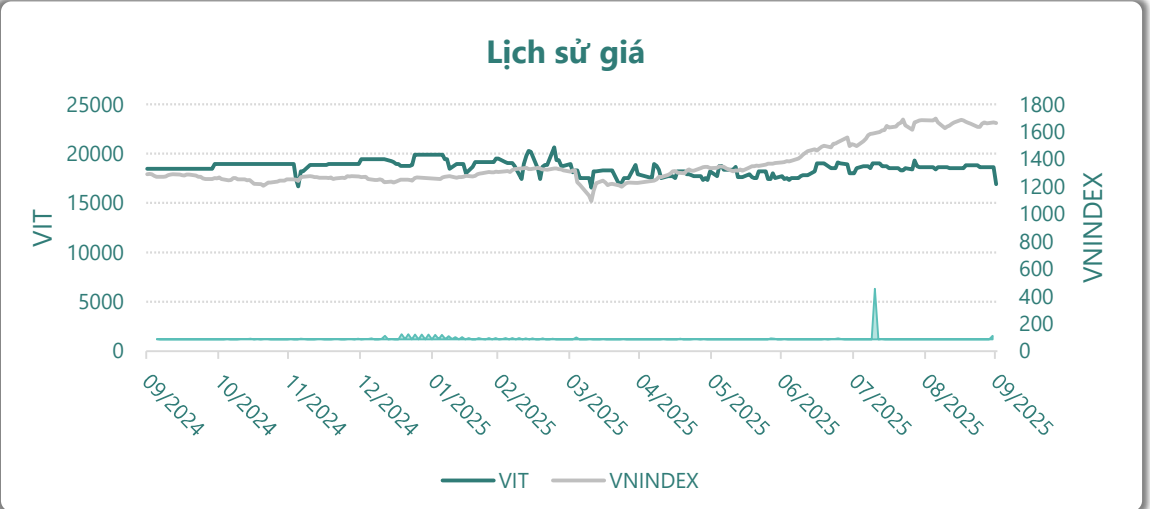
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 16,569 - 20,640 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 845             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 49,999,664      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 690             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%            |
| Beta                  | 0.45            |
| EPS                   | 1,688           |
| P/E                   | 10.0            |



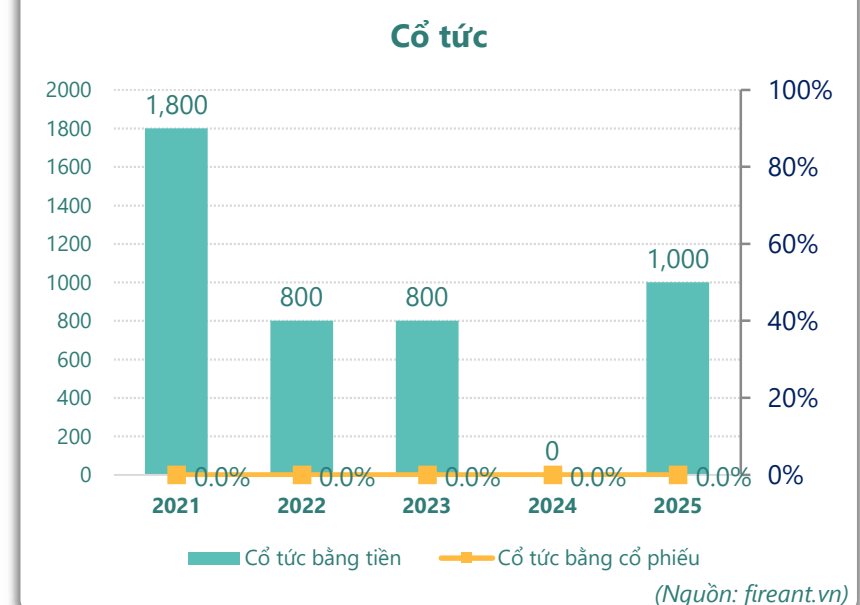
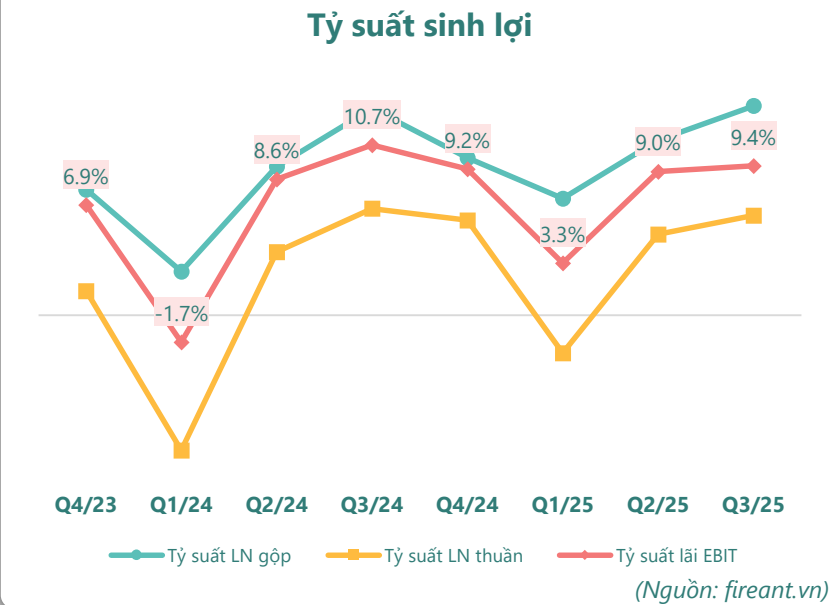
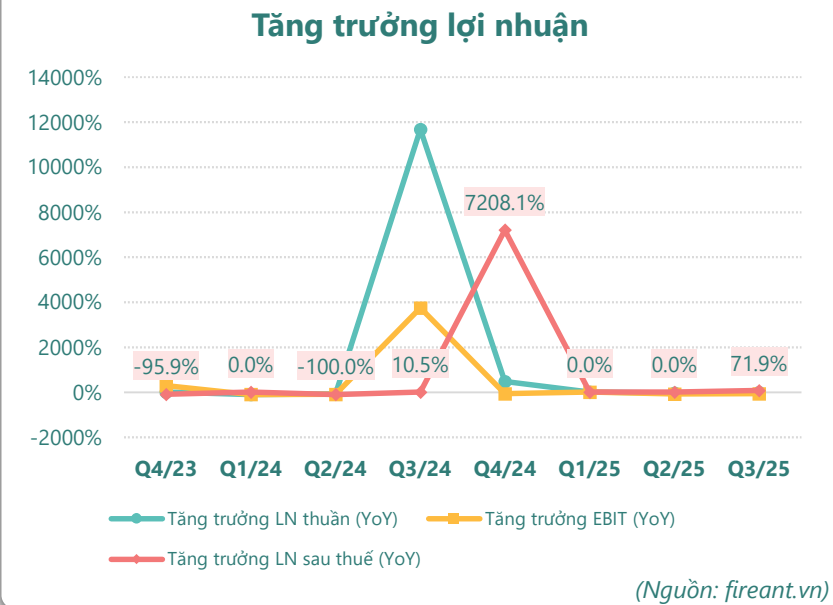
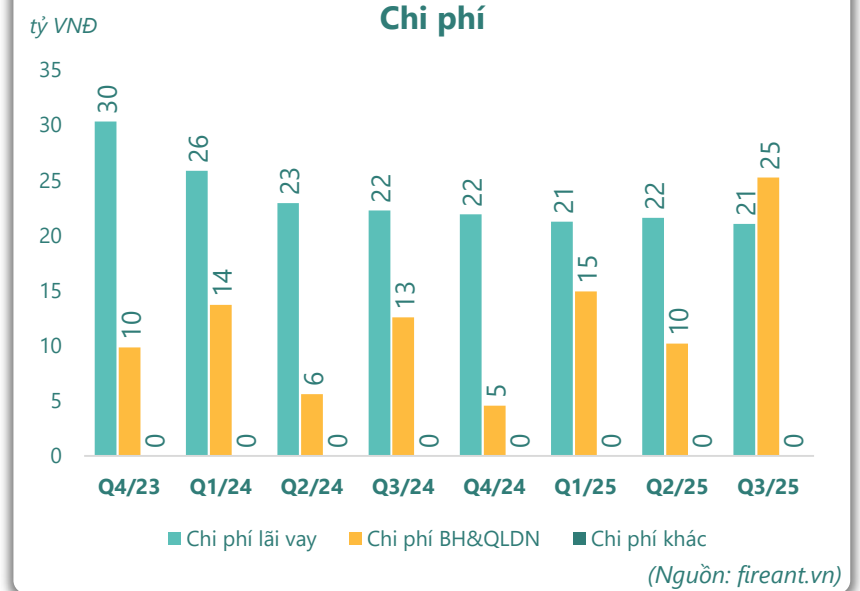
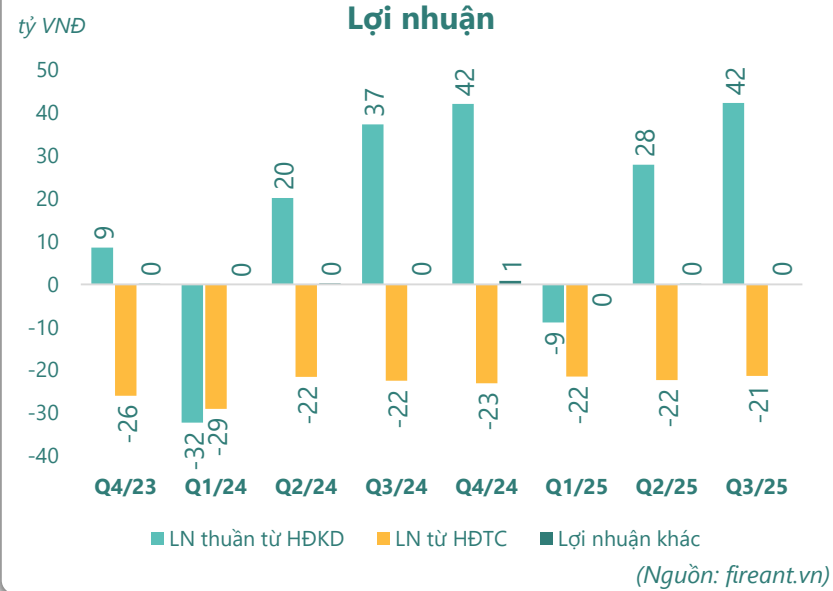
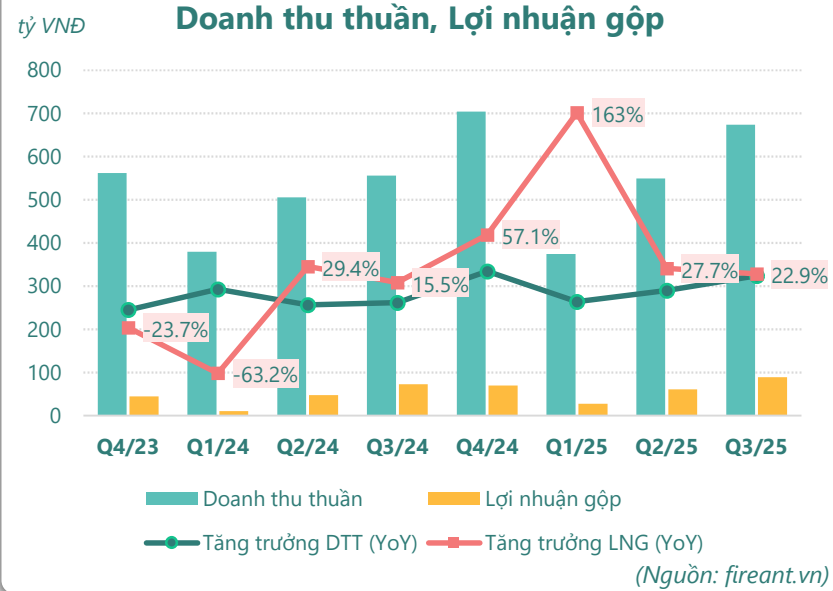
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 1,597               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 157  10.9%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 61.3                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 36.2  144%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 49.1                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 28.6  140%      |

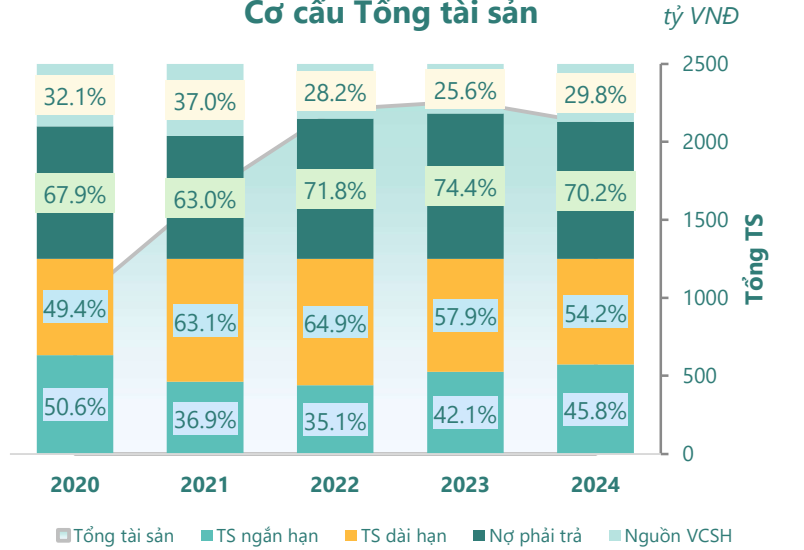


## KẾT QUẢ KINH DOANH



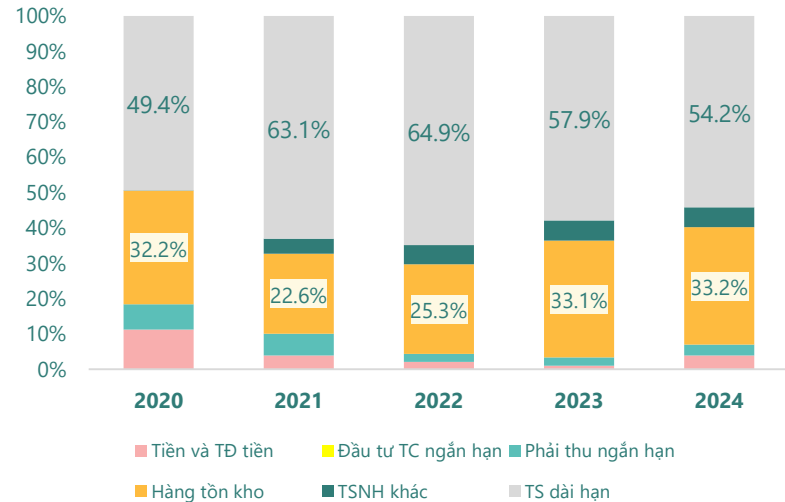
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



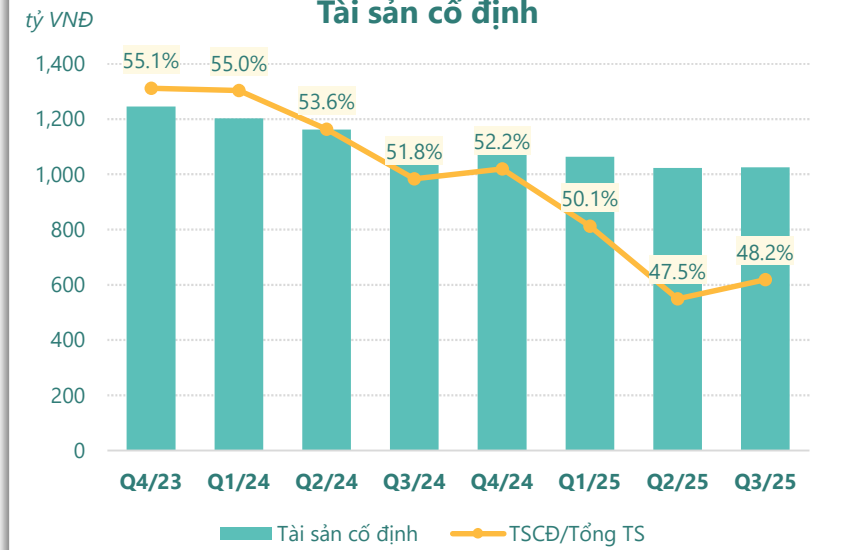
(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



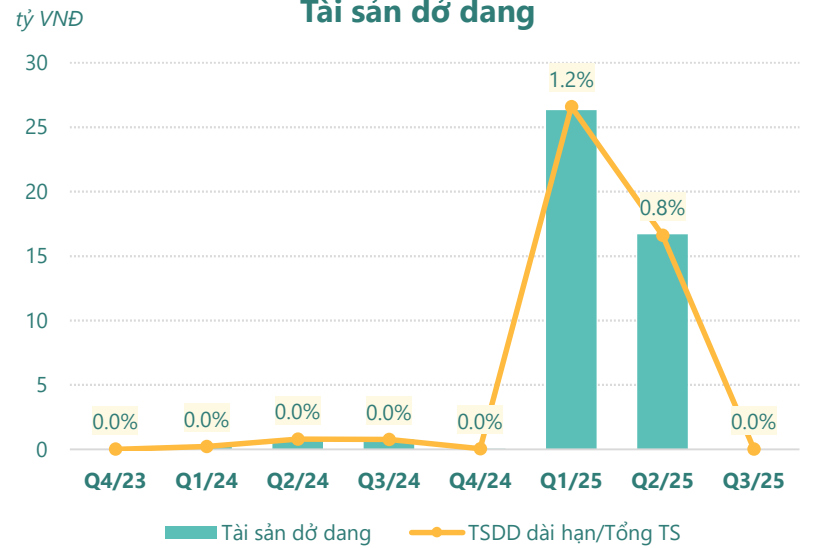
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



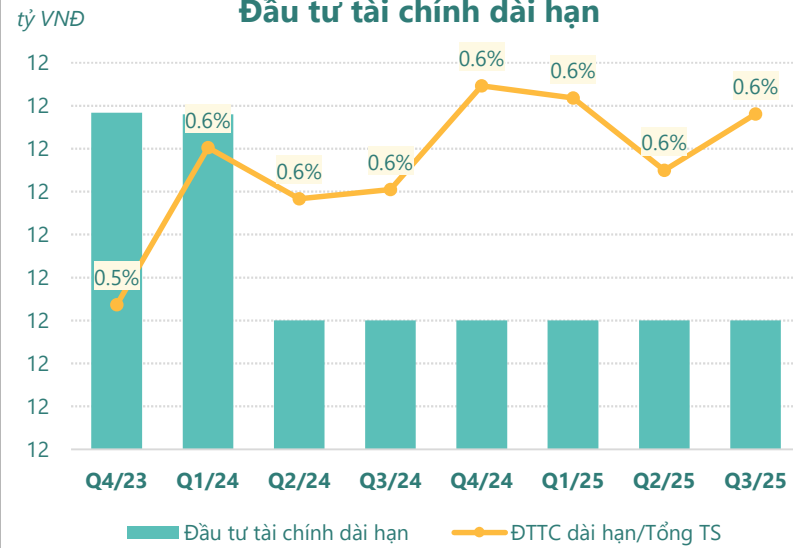
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



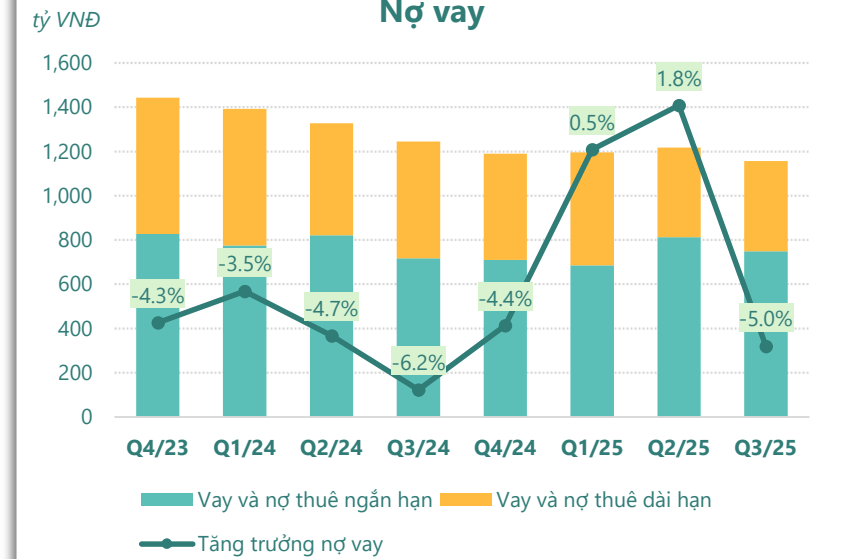
(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn



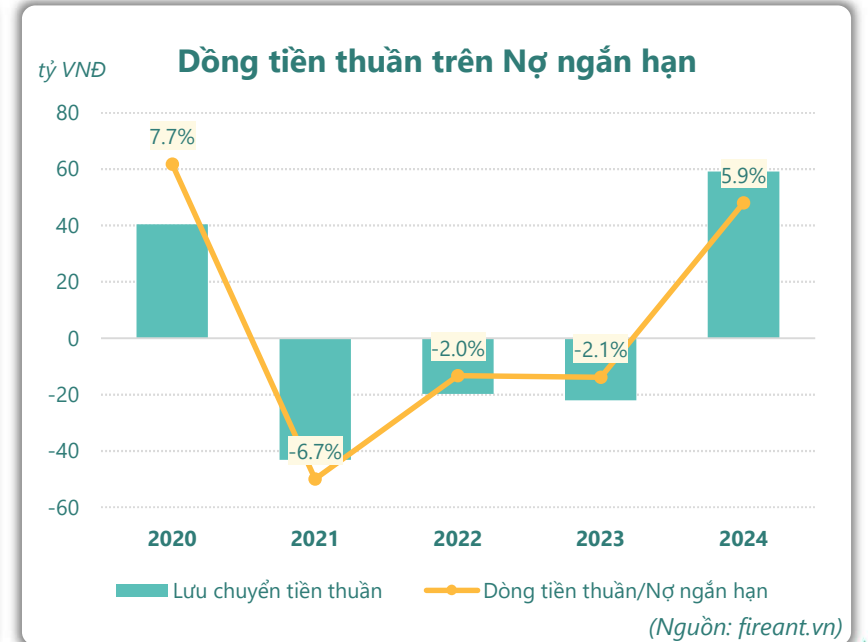
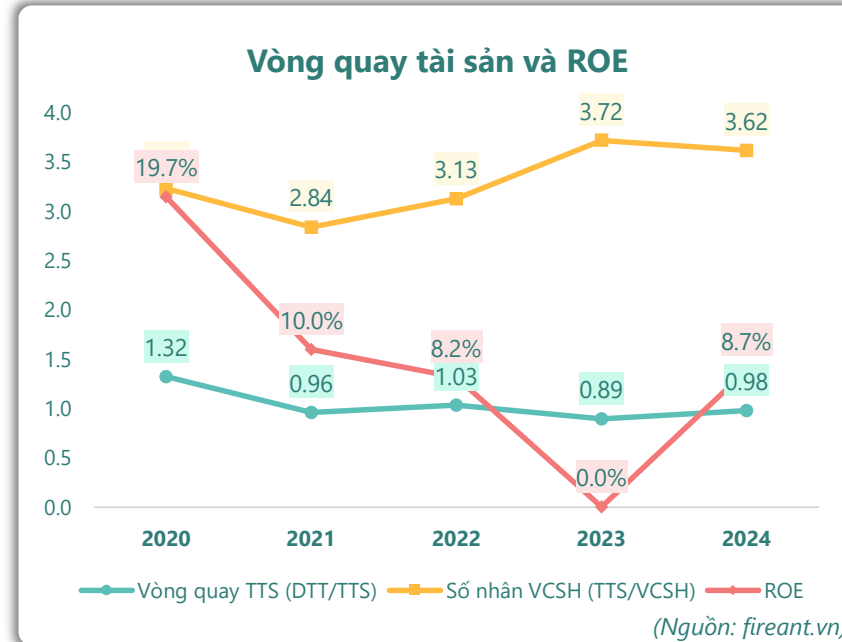
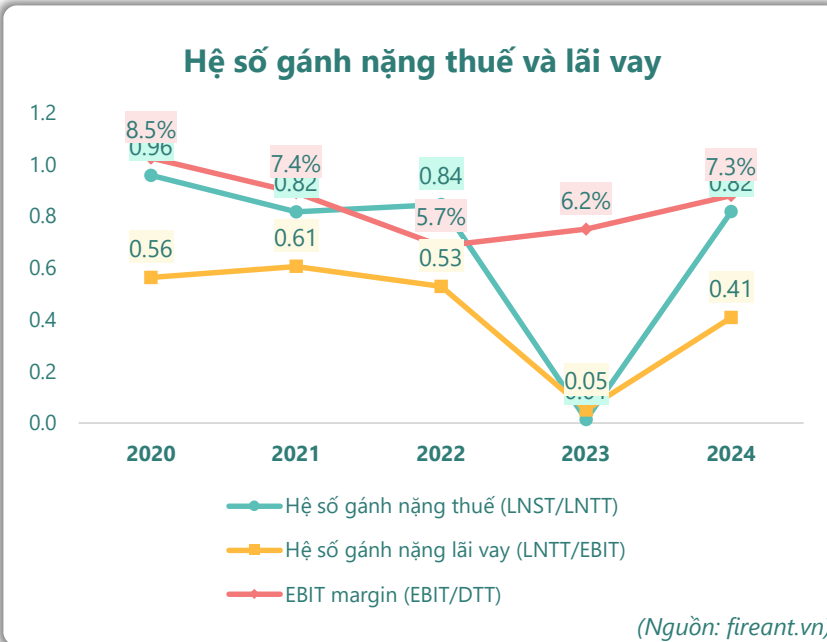
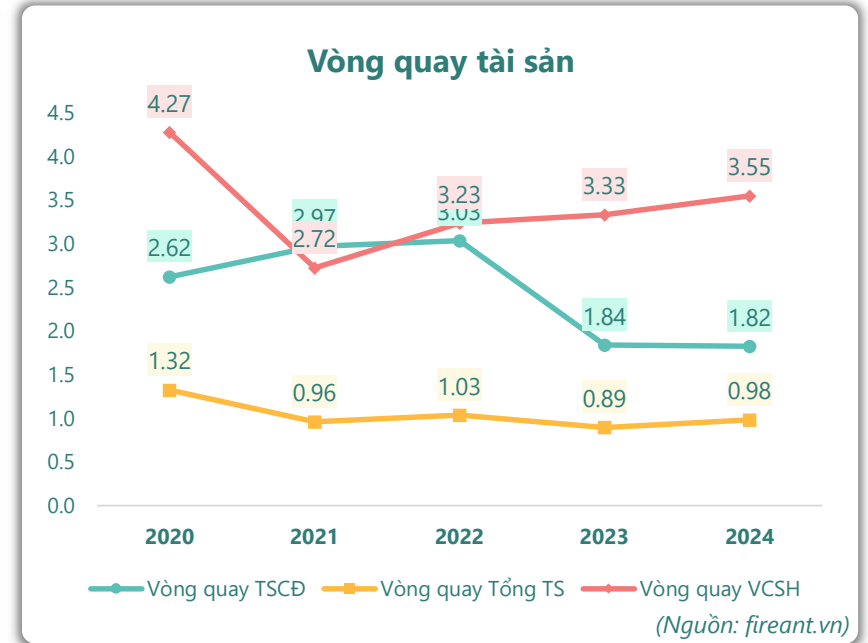
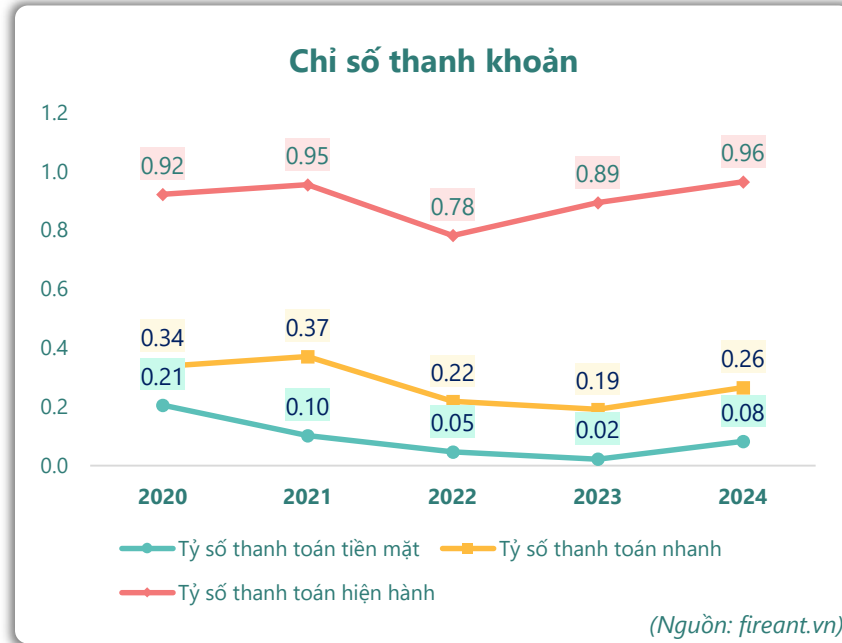
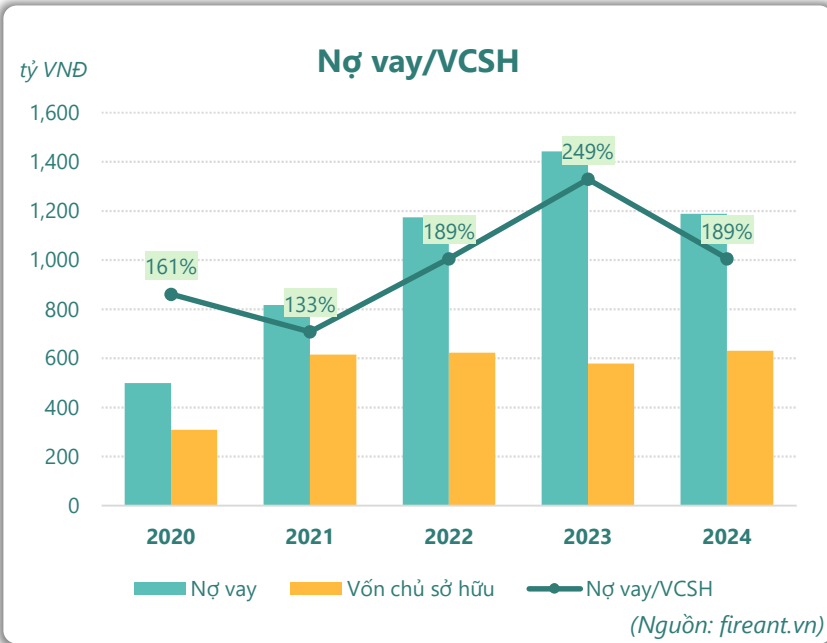
(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi<br>YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần                | 674   | 555   | 21.4%           | 1,597   | 1,440   | 10.9%           |
| Giá vốn hàng bán               | 585   | 483   | 21.1%           | 1,420   | 1,309   | 8.4%            |
| Lợi nhuận gộp                  | 88.9  | 72.3  | 23.0%           | 177     | 130     | 35.9%           |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.10  | 0.50  | -81.0%          | 0.52    | 0.52    | 1.1%            |
| Chi phí TC                     | 21.5  | 23.0  | -6.7%           | 65.8    | 73.7    | -10.7%          |
| Chi phí lãi vay                | 21.0  | 22.2  | -5.2%           | 63.9    | 71.0    | -10.0%          |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| Chi phí bán hàng               | 19.1  | 7.66  | 149%            | 31.3    | 15.8    | 98.8%           |
| Chi phí QLDN                   | 6.19  | 4.89  | 26.7%           | 19.0    | 16.1    | 18.2%           |
| LN thuần từ HĐKD               | 42.3  | 37.3  | 13.4%           | 61.3    | 25.1    | 144%            |
| Lợi nhuận khác                 | 0.04  | 0.02  | 87.1%           | 0.13    | 0.24    | -46.8%          |
| LN trước thuế                  | 42.3  | 37.3  | 13.5%           | 61.4    | 25.4    | 142%            |
| Lợi nhuận sau thuế             | 33.9  | 32.4  | 4.6%            | 49.1    | 20.5    | 140%            |
| LNST của CĐ cty mẹ             | 33.9  | 32.4  | 4.6%            | 49.1    | 20.5    | 140%            |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 64.1  | 102   | 130   | -57.2 | -30.6 | 120   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -7.14 | -2.67 | -17.4 | -1.32 | -15.8 | 1.83  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -65.5 | -82.7 | -55.0 | 6.50  | 20.7  | -110  |
| Tiền đầu kỳ                    | 16.9  | 8.36  | 24.7  | 82.4  | 30.4  | 4.53  |
| Lưu chuyển tiền thuần          | -8.58 | 16.3  | 57.7  | -52.0 | -25.7 | 11.5  |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0     | -0.10 | 0.10  |
| Tiền cuối kỳ                   | 8.36  | 24.7  | 82.4  | 30.4  | 4.53  | 16.1  |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 2,128                 | 2,115                  | 0.6%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,055                 | 968                    | 9.0%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 16.1                  | 82.4                   | -80.5%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                     | 0                      |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 71.6                  | 64.6                   | 10.8%    |
| Hàng tồn kho                | 826                   | 703                    | 17.5%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 142                   | 119                    | 19.8%    |
| Tài sản dài hạn             | 1,072                 | 1,147                  | -6.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 8.59                  | 5.94                   | 44.6%    |
| Tài sản cố định             | 1,025                 | 1,104                  | -7.1%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                     | 0                      |          |
| Tài sản dở dang             | 0                     | 0.04                   | -100%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 12.0                  | 12.0                   | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 26.6                  | 24.9                   | 6.6%     |
| Lợi thế thương mại          | 0                     | 0                      |          |
| Nợ phải trả                 | 1,500                 | 1,485                  | 1.1%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,092                 | 1,004                  | 8.8%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 748                   | 708                    | 5.5%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 267                   | 229                    | 16.5%    |
| Nợ dài hạn                  | 408                   | 481                    | -15.0%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 408                   | 480                    | -15.0%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 627                   | 631                    | -0.5%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 627                   | 631                    | -0.5%    |
| Vốn điều lệ                 | 500                   | 500                    | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                     | 0                      |          |

(Nguồn: fireant.vn)

